

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 225 /2021/DS - PT

Ngày: 02/6/2021

V/v: Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Minh Hoàng

Ông Trương Chí Anh

- Thư ký phiên tòa:

Ông Ninh Việt Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Ngoan – Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2021/DSPT ngày 12/4/2021 về việc tranh chấp đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2021/QĐXX - PT ngày 06/5/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đoàn Văn V, sinh năm 1962;

2. Bà Đỗ Thị Kim N, sinh năm 1966.

Cùng trú tại: Số 92 – D5D, khu 18,6ha phường P, quận TH, thành phố HN.

Bà N do ông V là đại diện theo ủy quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông V, Bà N là Luật sư Phạm Văn P, Văn phòng Luật sư An P, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh và Luật sư Trương Anh T, Công ty Luật T – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn D, sinh năm 1977 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thùy D, sinh năm 1979.

Cùng trú tại: Phòng 2603 nhà 34T, phường TH, quận CG, thành phố HN.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà D là ông Dương Quang H, sinh năm 1973; Trú tại: Số 22 H, quận CG, Hà Nội – có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là : Luật sư Đoàn Văn T – Công ty Luật Hợp Danh PD – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.(có mặt)

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Lương T , sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 132 phố T, phường QTG, quận ĐĐ, Thành phố Hà Nội. (có mặt)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Ngày 01/03/2010, Công ty CP Đầu tư XD và phát triển Đ(sau đây gọi tắt là “Công ty Đ ”), do ông Nguyễn Tuấn H Giám đốc công ty làm đại diện và Công ty CP Đầu tư TM và BĐS TV (sau đây gọi tắt là “Công ty TV ”), do ông Đoàn Văn V Giám đốc công ty làm đại diện có ký kết Hợp đồng hợp tác liên danh dự án Khu đô thị AT3 do Công ty CPĐT Xây dựng và Phát triển Đ làm chủ đầu tư số 68/2010/HĐHTKD (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng Hợp tác 68”). Theo Hợp đồng Hợp tác 68, Công ty TV và Công ty Đ cùng góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh Dự án KĐT AT3 theo quy chế hợp tác liên danh theo tỷ lệ góp vốn: Công ty Đgóp 60%, Công ty TV góp 40%. Tính đến ngày 01/03/2010, Công ty TV đã góp 800 triệu trên tổng chi phí đã thực hiện là 2 tỷ đồng.

Cùng ngày 01/03/2010, ông Đoàn Văn V và ông Nguyễn D đã ký “Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh”. Mặc dù về mặt hình thức, Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ghi giữa Công ty TV và Công ty Đ , nhưng thực tế đây là thỏa thuận cá nhân của ông V và ông D với nội dung “*ông Đoàn Văn V có nhận nợ với ông Nguyễn D số tiền 66.300.000.000đ tiền bảo lãnh thực hiện dự án AT3 do Công ty Đlàm chủ đầu tư*”. Theo nội dung Hợp đồng, nếu đến hết 30/12/2011 ông D chưa lo xong thủ tục tiếp tục được triển khai dự án AT3 thì ông D phải trả số tiền bảo lãnh và số tiền lãi cho ông V ; tiền lãi sẽ được tính kể từ ngày nhận tiền bảo lãnh và được tính theo lãi suất bình quân của 3 ngân hàng cổ phần thương mại cho vay. Thời hạn trả tiền cả gốc và lãi là 60 ngày, kể từ 01/01/2012. Sau khi ký Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh, vợ chồng ông Đoàn Văn V , Đỗ Thị Kim N và ông Nguyễn Lương T đã chuyển tiền cho ông Nguyễn D 11 lần, với tổng số là 66.300.000.000 đồng. Trong số tiền này có 50% là của ông Nguyễn Lương T . Ông D và vợ là bà Nguyễn Thùy D đã ghi xác nhận việc nhận từng khoản tiền ở mặt sau của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh và ký tên.

Đến ngày 30/12/2011, cũng như cho đến nay, ông Đoàn Văn V không được ông Nguyễn D thông báo và cập nhật thông tin nào về tiến độ triển khai thủ tục đầu tư Dự án AT3. Như vậy, theo Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh, thời hạn ông D phải trả lại tiền (cả gốc và lãi) cho ông V là 60 ngày, kể từ 01/01/2012. Tức là kể từ ngày 01/03/2012 đến nay, ông D phải trả lãi chậm trả đối với số tiền gốc chưa trả là 33.150.000.000 đồng theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

Cho đến nay, đã nhiều lần vợ chồng ông yêu cầu ông Nguyễn D phải trả lại 33.150.000.000 đồng số tiền đã nhận theo Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh và tiền

lãi chậm trả nhưng ông Nguyễn D luôn né tránh và chưa trả được bất cứ khoản tiền nào trong số tiền gốc và lãi chậm trả nêu trên.

Ngày 27/11/2019, vợ chồng ông đã có Đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận CG giải quyết, buộc ông Nguyễn D và vợ là bà Nguyễn Thùy D phải trả vợ chồng ông các khoản tiền gốc và lãi phát sinh.

Tại phiên tòa, đồng nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn thanh toán tổng cộng là 93.193.549.801 đồng, gồm các khoản tiền sau:

1/ Nợ gốc là 33.150.000.000 đồng.

2/ Lãi trên nợ gốc trong hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh, tính từ ngày 21/04/2010 là ngày ông D nhận đủ tiền đến hết ngày 30/12/2011 là ngày hết hạn thực hiện cam kết; cộng thêm 60 ngày theo thỏa thuận của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh để trả lại tiền, tức là đến hết ngày 28/02/2012, theo mức lãi suất cho vay trung bình của 3 ngân hàng thương mại là 13,5%/năm. Cụ thể là: $33.150.000.000 \text{ đồng} \times (13,5\%/365 \text{ ngày}) \times 679 \text{ ngày} = 8.325.191.096 \text{ đồng}$.

3/ Lãi của khoản nợ gốc quá hạn kể từ ngày 29/02/2012 (là ngày bắt đầu quá hạn khoản tiền nợ gốc) đến hết ngày 31/12/2016 (là ngày Bộ luật dân sự năm 2005 hết hiệu lực thi hành), theo mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Cụ thể là: $33.150.000.000 \text{ đồng} \times (9\%/365 \text{ ngày}) \times 1.768 \text{ ngày} = 14.942.021.918 \text{ đồng}$.

4/ Lãi của khoản nợ gốc quá hạn kể từ ngày 01/01/2017 (là ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) đến ngày 13/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm), theo mức lãi suất bằng 150% của lãi suất cho vay là 24,96%/năm. Cụ thể là: $33.150.000.000 \text{ đồng} \times (24,96\% / 365 \text{ ngày}) \times 1.474 \text{ ngày} = 33.414.328.110 \text{ đồng}$.

5/ Lãi chậm trả tiền lãi trong hạn kể từ ngày 01/01/2017 (là ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) đến ngày 13/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm), theo mức lãi suất là 10%/năm. Cụ thể là: $7.589.533.562 \text{ đồng} \times (10\%/365 \text{ ngày}) \times 1.474 \text{ ngày} = 3.362.008.678 \text{ đồng}$.

- **Bị đơn** vắng mặt trong các lần triệu tập làm việc và gửi bản tự khai với nội dung cho rằng giấy ghi tiền độ chuyển tiền mà nguyên đơn làm căn cứ đòi nợ là không rõ ràng, không rõ quan hệ giữa các bên và nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh việc chuyển tiền. Đồng bị đơn nêu không biết chữ viết trong giấy ghi tiền độ chuyển tiền là của ai và có yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ viết. Khi được triệu tập để đối chất với các bên đương sự và tiến hành các thủ tục quy định thì ông D và bà Dương, dù được tổng đạt hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt.

Trình bày tại phiên tòa, ông D khai không xác định được mình có ký vào Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh và phần xác nhận nợ hay không, đồng thời cũng không nhớ có nhận tiền hay không. Theo ông D, giữa ông với ông V và ông T có nhiều việc khác, nên không thể chỉ căn cứ vào nội dung của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh mà giải quyết được. Đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn cho rằng cần phải đưa 2 Công ty TV và Công ty Đ cùng Ngân hàng VPBank và bà Nguyễn Thị Thanh N (là người ký nhận tiền ngày 20/4/2010) tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Đại diện theo ủy

quyền của đồng bị đơn khẳng định với các tài liệu do nguyên đơn xuất trình, chưa có cơ sở để xác định sự liên quan của đồng bị đơn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không yêu cầu giám định chữ ký mà cho rằng đây là trách nhiệm của người khởi kiện; chưa làm rõ quan hệ giữa ông T và bà D như thế nào, ông T chuyển tiền vào tài khoản của bà D để làm gì, nên không liên quan trong vụ án này; chưa xác định được giao dịch giữa hai bên là gì để xác định trách nhiệm trả tiền là của ai, nên yêu cầu Tòa án tiếp tục làm rõ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đình chỉ giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Lương T trình bày:

Ông xác nhận có sự việc như nguyên đơn đã nêu. Ông xác nhận việc số tiền ông V và vợ là Bà N đã chuyển cho ông D có ½ là tiền của ông. Các giấy tờ ông chuyển tiền đã giao cho ông V và được biết ông D đã giữ lại khi ghi xác nhận tổng số nợ cuối cùng. Nay ông V và Bà N có yêu cầu khởi kiện đòi bị đơn thanh toán gốc là lãi theo thỏa thuận đã ghi nhận, ông không có ý kiến gì và cũng có Đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D hoàn trả cho ông cả gốc và lãi giống như yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13/01/2021, Tòa án nhân dân quận CG đã xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N .

Buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải trả cho ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N các khoản sau:

1/ Nợ gốc là: 33.150.000.000 đồng
2/ Tiền lãi từ ngày 21/4/2010 đến ngày 13/01/2021 là: 60.043.549.801 đồng.

Tổng cộng là: 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*).

[2] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Lương T. Buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải trả cho ông Nguyễn Lương T các khoản sau:

1/ Nợ gốc là: 33.150.000.000 đồng
2/ Tiền lãi từ ngày 21/4/2010 đến ngày 13/01/2021 là: 60.043.549.801 đồng.

Tổng cộng là 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*).

[3] Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, lãi suất thi hành án và quyền kháng cáo của các bên.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 28/01/2021 ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D làm đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm.

Nguyên đơn, Người đại diện theo ủy quyền, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu phản tố và kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn, Người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo, đề nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm, luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do có những sai sót cả về tố tụng và nội dung khi giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Lương T xác nhận nội dung sự việc như nguyên đơn trình bày, đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Số tiền ông V và vợ là Bà N đã chuyển cho ông D có ½ là tiền của ông. Các giấy tờ ông chuyển tiền đã giao cho ông V và được biết ông D đã giữ lại khi ghi xác nhận tổng số nợ cuối cùng. Ông T giữ nguyên yêu cầu độc lập, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án ngày 12/01/2021 có mặt bị đơn ông D , bà D và Người đại diện theo ủy quyền nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng khi Tòa án sơ thẩm tuyên án vào ngày 13/01/2021. Ngày 29/01/2021 Tòa án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của ông D , bà Dương. Như vậy đơn kháng cáo của ông D , bà D là quá hạn 01 ngày theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc Tòa án sơ thẩm đã không chuyển hồ sơ kháng cáo quá hạn đến Tòa án NDTP Hà Nội xét kháng cáo quá hạn là vi phạm quy định tại Điều 275 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do chưa có căn cứ xác định kháng cáo của ông D , bà D có phù hợp quy định của pháp luật không nên Viện kiểm sát NDTP Hà Nội không có căn cứ xét nội dung kháng cáo của ông D , bà Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân quận CG đã tuyên các bên đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án .

Bị đơn ông D , bà D và Người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng khi Tòa án sơ thẩm tuyên án vào ngày 13/01/2021. Như vậy, thời hạn kháng cáo từ ngày tuyên án đến hết ngày 28/01/2021.

Ngày 25/01/2021, Tòa án sơ thẩm tổng đạt cho ông Hà là đại diện theo ủy quyền của ông D , bà D nhận bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D làm đơn kháng cáo ký tên ông D , bà D – đồng bị đơn cùng đề ngày 28/01/2021.

Tòa án cấp sơ thẩm có văn bản giải trình về việc ngày 28/01/2021, người kháng cáo có đến nộp đơn kháng cáo tại trụ sở Tòa án nhưng chưa nộp được do cán bộ Tòa án hẹn đến ngày hôm sau. Vì vậy, ngày 29/01/2021, người kháng cáo đã nộp đơn kháng cáo nêu trên tại trụ sở Tòa án, có biên bản giao nhận đơn kháng cáo.

Tòa án nhân dân quận CG đã chấp nhận đơn kháng cáo và ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 08/3/2021 và ngày 17/3/2021 đối với người kháng cáo. Đồng bị đơn là ông D , bà D đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp lại biên lai tạm ứng án phí cho Tòa án theo thông báo. Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo số 42 ngày 19/2/2021 về việc đồng bị đơn kháng cáo và chuyển hồ sơ vụ án đến Tòa án NDTP Hà Nội giải quyết theo thẩm quyền.

Về phía các nguyên đơn và các đương sự khác không có ý kiến, thắc mắc về thủ tục kháng cáo của bị đơn.

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm xác định kháng cáo của bị đơn là hợp lệ và xem xét giải quyết, xét xử để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Đối với Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm về việc trình tự thủ tục tiếp nhận đơn kháng cáo của đương sự.

[2] Về nội dung : Xét kháng cáo của đồng bị đơn ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D và đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[2.1] Đồng bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Đồng nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập để buộc bị đơn trả số tiền 66.300.000.000 đồng tiền bảo lãnh và lãi theo thỏa thuận là không có cơ sở. Vì bị đơn không thừa nhận chữ ký, chữ viết là của mình và cũng không có chứng cứ, căn cứ nào chứng minh bị đơn đã viết, ký trong các tài liệu khởi kiện. Giữa ông Nguyễn D và ông Đoàn Văn V , ông Nguyễn Lương T có nhiều các giao dịch khác và đây không phải là quan hệ pháp luật đòi tài sản vì không có bên cho vay và bên vay. Không sử dụng biên bản thỏa thuận ngày 24/04/2018, giữa ông Ngọc – Luật sư và ông T , ông V , ông D có nội dung là xác nhận tỷ lệ vốn góp vào dự án giữa ông V , ông T và ông D .

Quá trình giải quyết, đồng bị đơn có đơn yêu cầu giám định chữ viết phần xác nhận nợ trong Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 bản chính do đồng nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập đã xuất trình. Nhưng bị đơn đã không có mặt trong các lần triệu tập để thực hiện trình tự quy định đề trưng cầu giám định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trình bày không nhớ việc có ký các tài liệu này và nhận tiền hay không. Sau đó lại xin rút yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết chữ ký (Bút lục 217).

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã xuất trình. Xem xét về hình thức và nội dung Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 bản chính có chữ ký và chữ viết của đồng bị đơn, các chứng từ chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Thùy D được Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng đóng dấu xác nhận để xác định về việc giao dịch và thực hiện giao dịch giữa các bên theo Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/03/2010 là giao dịch cá nhân từ tài khoản cá nhân không sử dụng con dấu pháp nhân giữa ông D và ông V.

Đồng bị đơn không có yêu cầu phản tố và không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào liên quan đến việc mình không nhận tiền. Đối với biên bản thỏa thuận ngày 24/04/2018 nêu trên không liên quan đến Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/03/2010 cũng như nội dung tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông D thừa nhận chữ ký, chữ viết phản xác nhận nợ trong Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 là của đồng bị đơn. Nhưng cho rằng mình đại diện cho Công ty Đgiao kết Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 với ông Đoàn Văn V – là đại diện của Công ty TV chứ không phải giao kết cá nhân. Tuy nhiên, người kháng cáo không chứng minh được việc mình được công ty TV và Công ty Đchấp thuận cho giao kết hợp đồng với tư cách người đại diện cho các pháp nhân này.

Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo nêu trên của bị đơn.

[2.2] Bị đơn kháng cáo đề nghị đưa Công ty CP Đầu tư thương mại và bất động sản P, Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Đ , bà Nguyễn Thị Thanh Nga, ông Ngô Huy Ngọc, các cổ đông ông Vũ Mạnh Hà, ông Hoàng Văn TV ào tham gia tố tụng.

Vì ngày 01/3/2010, Công ty Đ(ông Nguyễn Tuấn H là giám đốc, ông Nguyễn D là đại diện theo pháp luật) ký kết Hợp đồng 68/2010/HĐHTKD với Công ty TV (Đoàn Văn V là đại diện theo pháp luật) về việc hợp tác liên danh dự án Khu đô thị AT3 do Công ty Đ làm chủ đầu tư. Tỷ lệ góp vốn là Đgóp 60%, TV góp 40%. Hợp đồng này do ông V và ông Hùng đại diện ký kết.

Nhưng như đã nhận định nêu trên, Hợp đồng 68/2010/HĐHTKD ngày 01/3/2010 giữa Công ty Đvà Công ty TV không phải là đối tượng tranh chấp trong vụ án. Mặc dù Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 giữa ông V và ông D có ghi nhận nội dung là để bảo lãnh cho việc thực hiện Hợp đồng 68 tuy nhiên việc giao kết chỉ là giữa cá nhân ông V với ông D , không đóng dấu của các pháp nhân trên hợp đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều không xuất trình được các biên bản họp HĐQT thể hiện được ý chí của chủ sở hữu các doanh nghiệp về việc đồng ý cho ông V thay mặt Công ty TV , ông D thay mặt Công ty Đ thực giao kết hợp đồng bảo lãnh cũng như hợp đồng nợ tiền bảo lãnh. Do đó, các chủ thể giao kết không có giá trị thay mặt cho pháp nhân mà các ông này đại diện.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty CP Đầu tư thương mại và bất động sản P và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Đ có đơn cùng đề ngày 31/5/2021 (gửi qua bưu điện) đề nghị đưa vào tham gia tố tụng.

Đơn đề nghị đề ngày 31/5/2021 của Công ty CP Đầu tư thương mại và bất động sản P do ông Hoàng Văn Tlà cổ đông công ty ký tên, kèm theo đơn là GCNĐKKD của Công ty P. Trong đơn, có nội dung: *“Công ty P kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Công ty CP Thương mại và bất động sản TV trong đó có việc đã tham gia ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển Đtheo các Hợp đồng hợp tác liên danh dự án khu đô thị AT3 số 68/2010-HĐHTKD và Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010...”*.

Nhưng căn cứ vào GCNĐKDN số 0103972342, đăng ký sửa đổi lần 3 ngày 29/12/2014 (bút lục 13-14) của Công ty TV, xác định thời điểm ông D và ông V ký Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010, Công ty TV là pháp nhân độc lập với Công ty P. Không có tài liệu thể hiện Hội đồng quản trị hoặc đại hội đồng cổ đông của Công ty TV thống nhất cho ông Đoàn Văn V thay mặt Công ty để giao kết Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 theo quy định của Luật doanh nghiệp 2005.

Đơn đề nghị đề ngày 31/5/2021 của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Đdo ông Nguyễn Phước Long – Phó tổng giám đốc ký với nội dung xác nhận ông Nguyễn D đại diện cho Công ty Đgiao kết Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 với ông Đoàn Văn V – là đại diện của Công ty TV.

Nhưng trong nội dung Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 thể hiện thỏa thuận của các bên như sau: *“Trong thời gian kể từ ngày ký đến hết năm 30/12/2011 ông Nguyễn D chưa lo xong thủ tục tiếp tục được triển khai dự án AT3 thì ông Nguyễn D phải trả số tiền bảo lãnh và số tiền lãi cho ông Đoàn Văn V ...”*.

Mặt khác, việc bảo lãnh nếu có thì cần thiết phải thực hiện theo quy định tại Điều 361 BLDS 2005, theo đó: *“Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thoả thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ khi bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình.”* Các đương sự không xuất trình được bất kỳ tài liệu nào thể hiện có xác nhận giữa bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên bảo lãnh về việc bảo lãnh thực hiện hợp đồng này.

Như vậy, xác định các bên thỏa thuận nghĩa vụ trả số tiền bảo lãnh và số tiền lãi là nghĩa vụ của cá nhân ông D. Trường hợp giữa ông D và Công ty Đcó thỏa thuận khác về số tiền này thì khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật để được đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Từ phân tích nêu trên, nhận thấy hậu quả pháp lý của việc giải quyết tranh chấp trong vụ án này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ hợp pháp giữa các bên trong Hợp đồng 68/2010/HĐHTKD ngày 01/3/2010 giữa Công ty Đvà Công ty TV.

Tại cấp sơ thẩm, Công ty cổ phần đầu tư thương mại và bất động sản TV (nay là Công ty cổ phần đầu tư bất động sản P) đã gửi văn bản xác định không tham gia và không có liên quan đến số tiền của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày

01/3/2010. Đối với Ngân hàng VPBank là nơi có tài khoản của người nhận tiền và bà Nguyễn Thị Thanh N là người nhận tiền hộ cho ông Nguyễn D ngày 20/4/2010. Các lần chuyển tiền này đã được ông D và bà D ký xác nhận, nên ngân hàng và bà Nga không có bất cứ quyền lợi hay nghĩa vụ trong vụ án.

Bị đơn không xuất trình được tài liệu chứng minh việc các Công ty, cá nhân có quyền lợi gì và nghĩa vụ như thế nào trong vụ việc, nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm .

[2.3] Ngày 29/11/2019, ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010. Do đồng bị đơn có nơi cư trú tại nhà 34T, phường TH, quận CG, Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận CG thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền về lãnh thổ và vụ việc theo quy định theo khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4] Xét, Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010.

Về hình thức ghi nhận tư cách của người ký là đại diện Công ty TV và Công ty Đ , nhưng chỉ có ông Nguyễn D và ông Đoàn Văn V ký, mà không đóng dấu pháp nhân.

Nội dung Hợp đồng ghi nhận các nội dung sau: Ông Đoàn Văn V có nhận nợ với ông Nguyễn D số tiền 66.300.000.000 đồng, đây là số tiền bảo lãnh thực hiện dự án AT3 do Công ty Đ làm chủ đầu tư. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, ông V sẽ chuyển toàn bộ số tiền cho ông D để ông D chịu trách nhiệm hoàn tất các thủ tục hồ sơ pháp lý ra Quyết định của UBND thành phố Hà Nội tiếp tục cho Công ty Đ làm chủ đầu tư và thực hiện Dự án AT3. Nếu đến hết ngày 30/12/2011, ông D chưa lo xong thủ tục tiếp tục triển khai dự án thì ông D phải trả lại số tiền bảo lãnh và số tiền lãi kể từ ngày nhận tiền theo mức lãi suất trung bình của 3 ngân hàng thương mại.

Như vậy nội dung các bên thỏa thuận tại Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010 không trái với các quy định của pháp luật về giao dịch dân sự và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện, cũng như phải chịu trách nhiệm khi không thực hiện đúng thỏa thuận.

Thực hiện Hợp đồng, từ ngày 10/3/2010 đến ngày 21/4/2010, vợ chồng ông Đoàn Văn V và ông Nguyễn Lương T đã 11 lần chuyển tiền cho ông Nguyễn D và đã được ghi nhận tại mặt sau của Hợp đồng bằng chữ viết của ông D và bà Đỗ Thị Kim N , được ông D ghi xác nhận “*đã nhận đủ số tiền 66.300.000.000 đồng*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Nguyễn D thừa nhận chữ viết, chữ ký là của đồng nguyên đơn. Phù hợp với các chứng từ chuyển tiền được người khởi kiện thu thập từ Ngân hàng thể hiện có tới 4 lần trùng khớp về thời gian và số tiền đã được ông D xác nhận; nội dung các lần chuyển tiền theo Giấy nộp tiền vào tài

khoản, Ủy nhiệm chi do đồng nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xuất trình là đã chuyển tiền cho ông Nguyễn D qua tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thùy D (vợ ông D).

Như vậy có đủ cơ sở xác định Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/03/2010 do ông Nguyễn D và ông Đoàn Văn V ký kết là giao dịch dân sự giữa các cá nhân với cá nhân; ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D là người đã nhận số tiền 66.300.000.000 đồng từ vợ chồng ông Đoàn Văn V, bà Đỗ Thị Kim N và ông Nguyễn Lương T.

Quá trình thực hiện Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010, ông Nguyễn D không chứng minh được việc đã hoàn tất thủ tục hồ sơ pháp lý, để UBND thành phố Hà Nội ra quyết định của giao dự án AT3 cho Công ty Đtiếp tục làm chủ đầu tư như đã cam kết. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D trình bày đến tháng 5/2021 mới có biên bản thống nhất của các nhà đầu tư và không chứng minh được đã thực hiện đầy đủ công việc theo thỏa thuận trong Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010. Do không thực hiện được công việc theo thỏa thuận, thì bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả gốc và chịu lãi chậm trả theo đúng thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự về nghĩa vụ dân sự.

Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc, buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 33.150.000.000 đồng cho ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 33.150.000.000 đồng cho ông Nguyễn Lương T.

[2.5] Đối với yêu cầu thanh toán lãi của đồng nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập:

Trong Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh ngày 01/3/2010, các bên đã ghi nhận về nghĩa vụ trả tiền gốc và nghĩa vụ chịu lãi như sau: “... *hết 30/12/2011 ông Nguyễn D chưa lo xong thủ tục tiếp tục được triển khai dự án AT3 thì ông Nguyễn D phải trả số tiền bảo lãnh và số tiền lãi cho ông Đoàn Văn V, số tiền lãi được tính kể từ ngày nhận tiền bảo lãnh và được tính theo lãi suất bình quân của 3 ngân hàng cổ phần thương mại cho vay*”.

Nay yêu cầu của nguyên đơn và người liên quan về phần lãi suất là đúng theo thỏa thuận và không trái quy định của Bộ luật dân sự các năm 2005 và năm 2015; phù hợp với Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 nên được chấp nhận và buộc đồng bị đơn phải thanh toán cho đồng nguyên đơn và người liên quan các khoản lãi theo từng giai đoạn như sau:

1. Lãi trên nợ gốc trong hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng nợ tiền bảo lãnh (Tính từ ngày 21/04/2010 đến hết ngày 28/02/2012, là: 33.150.000.000 đồng x (13,5%/365 ngày) x 679 ngày = 8.325.191.096 đồng (*Tám tỷ ba trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi một nghìn, không trăm chín mươi sáu đồng*).

2. Lãi của khoản nợ gốc quá hạn kể từ ngày 29/02/2012 đến hết ngày

31/12/2016 ,là 33.150.000.000 đồng x (9%/365 ngày) x 1.768 ngày = 14.942.021.918 đồng (*Mười bốn tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi một nghìn, chín trăm mười tám đồng*).

3. Lãi của khoản nợ gốc quá hạn kể từ ngày 01/01/2017 đến ngày 13/01/2021, là: 33.150.000.000 đồng x (24,96 % /365 ngày) x 1.474 ngày = 33.414.328.110 đồng (*Ba mươi ba tỷ, bốn trăm mười bốn triệu, ba trăm hai mươi tám nghìn, một trăm mười đồng*).

4. Lãi chậm trả tiền lãi trong hạn kể từ ngày 01/01/2017 (là ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành) đến ngày 13/01/2021 (ngày xét xử sơ thẩm), theo mức lãi suất là 10%/năm. Cụ thể là: 7.589.533.562 đồng x (10%/365 ngày) x 1.474 ngày = 3.362.008.678 đồng (*Ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, không trăm linh tám nghìn, sáu trăm bảy mươi tám đồng*).

Tổng các khoản tiền lãi là: 60.043.549.801 đồng.

Từ những nhận định nêu trên, xét kháng cáo của đồng bị đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm và Quyết định như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn là ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N cả gốc và lãi là: 33.150.000.000 đồng + 60.043.549.801 đồng = 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*). Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Lương T cả gốc và lãi là 33.150.000.000 đồng + 60.043.549.801 đồng = 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền này còn phải thi hành theo mức lãi suất là: 24,96%/năm.

[3]. Về án phí: Do được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với ông Nguyễn Lương T , sinh năm 1958 đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên căn cứ Điều 2 Luật Người Cao Tuổi và Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội miễn án phí đối với ông T .

Do không được chấp nhận kháng cáo, người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Được đối trừ với tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 4, 280, 281, 290, 474 và 476 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 116, 117, 118, 119, 351, 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2 Luật Người Cao Tuổi; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTV QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D . Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số **01/2021/DS-ST** ngày 13/01/2021 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố Hà Nội và Quyết định như sau:

[1] . Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N .

Buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải trả cho ông Đoàn Văn V và bà Đỗ Thị Kim N các khoản sau:

+ Nợ gốc là: 33.150.000.000 đồng

+ Tiền lãi từ ngày 21/4/2010 đến ngày 13/01/2021 là: 60.043.549.801 đồng.

Tổng cộng là: 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*).

[2] . Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Lương T . Buộc ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải trả cho ông Nguyễn Lương T các khoản sau:

+ Nợ gốc là: 33.150.000.000 đồng

+ Tiền lãi từ ngày 21/4/2010 đến ngày 13/01/2021 là: 60.043.549.801 đồng.

Tổng cộng là 93.193.549.801 đồng (*Chín mươi ba tỷ, một trăm chín mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn, tám trăm linh một đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

[3] . Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thanh toán là 294.387.500 đồng. Kỷ phần mỗi người là 147.183.047 đồng.

Ông Đoàn Văn V , bà Đỗ Thị Kim N không phải chịu án phí dân sự và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Xác nhận bà Đỗ Thị Kim N đã nộp tạm ứng án phí là 82.435.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận CG

theo Biên lai thu số 3104 ngày 16/12/2019. Ông Nguyễn Lương T không phải chịu án phí dân sự.

- Án phí phúc thẩm: ông Nguyễn D và bà Nguyễn Thùy D mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm do không được chấp nhận kháng cáo. Xác nhận ông D và bà D đã nộp đủ số tiền này theo biên lai tạm ứng án phí số A A/2018/0021714 và A A/2018/0021715 cùng ngày 17/3/2021 tại Chi cục THADS quận CG, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận CG;
- Chi Cục THADS quận CG;
- Lưu HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VŨ TOÀN GIANG